
HÀM EXCEL

11. HÀM COUNTIF

- Cú pháp : =COUNTIF(dãy, điều kiện)
- Công dụng : Đếm số ô có dữ liệu trong dãy thoả điều kiện
- Ví dụ : =COUNTIF(G2:G10,">=5")
=COUNTIF(G2:G10,"A")

12. HÀM SUMIF

- Cú pháp 1 : =SUMIF(dãy, điều kiện)
- Công dụng 1: Tính tổng số ô trong dãy thoả điều kiện.
- Ví dụ 1 : =SUMIF(A6:I6,"<=2")
- Cú pháp 2 : =SUMIF(dãy so sánh điều kiện, điều kiện, dãy tính tổng)
- Công dụng 2: Tính tổng số ô trong dãy tính tổng có ô trong dãy so sánh điều kiện tương ứng thoả điều kiện.
- Ví dụ 2 : =SUMIF(A6:I6,">=2",A5:I5)

13. HÀM RANK

- Cú pháp : =RANK(Giá trị so sánh, Vùng so sánh, Cách thức sắp xếp)
- Công dụng : Xếp thứ hạng của giá trị so sánh khi đối chiếu với vùng so sánh.
- Cách sắp xếp 0 : Xếp theo thứ tự giảm dần (Số lớn nhất đứng trước)
- Cách sắp xếp 1 : Xếp theo thứ tự tăng dần (Số lớn nhất đứng sau)
- Ví dụ : =RANK(D5, A5:I5,1)

14. HÀM SQRT

- Cú pháp: =SQRT(Số dương)
- Công dụng : Tính căn bậc 2 của số dương
- Ví dụ : =SQRT(9) Kết quả là : 3

II – NHÓM HÀM VỀ CHUỖI

1. HÀM LEFT

- Cú pháp : =LEFT(Biểu thức chuỗi, Số)
- Công dụng : Lấy bên trái “biểu thức chuỗi” ra “Số” ký tự.
- Ví dụ : Ô A1 nhập là GOLDSTART
=LEFT(A1,4) Kết quả là : GOLD =LEFT(“HITACHI”, 2) = HI

2. HÀM RIGHT

- Cú pháp : =RIGHT(Biểu thức chuỗi, Số)
- Công dụng : Lấy bên phải “biểu thức chuỗi” ra “Số” ký tự.
- Ví dụ : Ô A1 nhập là GOLDSTART
=RIGHT(A1,5) Kết quả là : START =RIGHT(“HITACHI”, 3) = CHI

3. HÀM MID

- Cú pháp : =MID(biểu thức chuỗi, Số 1, Số 2)
- Công dụng : Lấy bên trong (giữa) biểu thức chuỗi từ vị trí “số 1” ra “số 2” ký tự.
- Ví dụ : Ô A1 nhập là GOLDSTART
=MID(A1,2,3) Kết quả là : OLD =MID(“HITACHI”,2,2) =IT

4. HÀM LEN

- Cú pháp : =LEN(Chuỗi)
- Công dụng : Xác định chiều dài của chuỗi
- Ví dụ : =LEN(“ABCD”) Kết quả là : 4

5. HÀM UPPER

-
- Cú pháp : =UPPER(Chuỗi)
 - Công dụng : ĐỔI chữ thường ra chữ hoa
 - Ví dụ : =UPPER("tinhoc") Kết quả là : TINHOC

6. HÀM LOWER

- Cú pháp : =LOWER(Chuỗi)
- Công dụng : ĐỔI chữ IN ra chữ thường
- Ví dụ : =LOWER("TIN HOC") Kết quả : tin học

7. HÀM PROPER

- Cú pháp : =PROPER(chuỗi)
- Công dụng : ĐỔI ký tự đầu thành chữ in
- Ví dụ : =PROPER("tin học") Kết quả : Tin Học

8. HÀM TRIM

- Cú pháp : =TRIM(Chuỗi)
- Công dụng : Cắt bỏ khoảng trắng ở hai đầu của chuỗi.
- Ví dụ : =TRIM(" ABCD ") Kết quả : ABCD

9. HÀM VALUE

- Cú pháp : =VALUE(Văn bản)
- Công dụng : ĐỔI văn bản gồm toàn ký số sang kiểu số
- Ví dụ : =VALUE(LEFT("1AB",1)) = 1. Khi đó số 1 này là kiểu SỐ.

*** Chú ý :** Khi các ký số lấy ra được bởi các hàm chuỗi (LEFT, RIGHT, MID) thì nó luôn trả về kiểu chuỗi, để các ký số này chuyển về kiểu số ta đặt trước các hàm chuỗi này bằng hàm VALUE.

III – NHÓM HÀM LUẬN LÝ (ĐIỀU KIỆN)

1. HÀM IF

- Cú pháp : =IF(Biểu thức luận lý, giá trị đúng, giá trị sai)

- Công dụng :

+ Lấy giá trị đúng khi biểu thức luận lý là đúng.

+ Lấy giá trị sai khi biểu thức luận lý là sai.

- Ví dụ : =IF(A1="GIỎI",2,1). Diễn giải : Nếu dữ liệu trong ô A1 là Giỏi thì trả về giá trị 2 (Trị đúng), ngược lại (A1 khác GIỎI) thì trả về giá trị là 1 (Trị Sai)

Nếu có ba giá trị cần trả về trở lên thì ta phải sử dụng cấu trúc các hàm IF lồng nhau.

Cú pháp : = IF(ĐK 1, Trị đúng 1, IF(ĐK 2, Trị đúng 2, ..., Trị sai)...)

- Ví dụ : =IF(B3 = "A","Axit",IF(B3 = "B", "Bazơ", "Cacbon"))

2. HÀM AND

- Cú pháp : =AND(ĐK 1, ĐK2, ..., ĐKn)

- Công dụng :

+ Trả về giá trị đúng khi tất cả các điều kiện đều đúng.

+ Trả về giá trị sai khi 1 điều kiện sai.

- Ví dụ : =AND(1>0, "A" = "A", 10 >1) Kết quả là : ĐÚNG . Bởi vì 3 điều kiện trong hàm AND đúng.

=AND(0>1, "B" = "B", 100>2) Kết quả là : SAI. Bởi vì có 1 điều kiện sai (0>1)

3. HÀM OR

- Cú pháp : =OR(ĐK 1, ĐK2, ..., ĐKn)

- Công dụng :

+ Hàm OR trả về giá trị sai khi tất cả các điều kiện đều sai.

+ Trả về giá trị đúng khi 1 điều kiện đúng.

- Ví dụ : =OR(1>0, "A" = "A", 10>1) Kết quả : Đúng. Bởi vì 3 điều kiện trong hàm OR đúng.

=OR(0>100, "A"="B", -1>0) Kết quả : Sai. Bởi vì tất cả các điều kiện đều sai.

IV – NHÓM HÀM NGÀY THÁNG

1. HÀM DATE

- Cú pháp : =DATE(năm, tháng, ngày)

- Công dụng : Cho kết quả là ngày tháng năm.

- Ví dụ : =DATE(2007,05,23) Kết quả là : 23/05/2007

2. HÀM WEEKDAY

- Cú pháp : =WEEKDAY(ngày-tháng-năm) - Công dụng : Trả về giá trị là thứ trong tuần

- Ví dụ : =WEEKDAY(23/05/2007) = 4. Số 1 : Chủ nhật, 2 : Thứ hai,...

3. HÀM DAY

- Cú pháp : =DAY(ngày) - Công dụng : Trả về giá trị là ngày trong tháng của 1 ngày nào đó.

- Ví dụ : =DAY(23/05/2007) Kết quả là : 23

4. HÀM MONTH

- Cú pháp : =MONTH(Ngày)

- Công dụng : Trả về giá trị tháng trong năm

- Ví dụ : =MONTH(23/05/2007) Kết quả là : 5

5. HÀM YEAR

- Cú pháp : =YEAR(Ngày)

- Công dụng : Trả về giá trị là Năm.

6. HÀM NOW

- Cú pháp : =NOW()

- Công dụng : Ngày và giờ hiện hành

- Ví dụ : =NOW() Kết quả là : 23/05/2007 11:33:33 AM

7. Nhóm hàm về giờ – phút – giây : Hàm HOUR ; Hàm MINUTE ; Hàm SECOND

V – NHÓM HÀM CƠ SỞ DỮ LIỆU (THỐNG KÊ)

Cú pháp chung của hàm Database

Tên_Hàm(Vùng dữ liệu, Ô chứa tiêu đề cột của vùng dữ liệu cần thống kê, Vùng tiêu chuẩn (Điều kiện))

1. HÀM DSUM : Tính tổng

Ví dụ : Tính tổng doanh thu của các mặt hàng theo hình bên.

Tại ô E14 :

=DSUM(A2:F10,F2,B13:B14)

2. HÀM DMAX : Tính giá trị lớn nhất.

3. HÀM DMIN : Tính giá trị nhỏ nhất.

4. HÀM DCOUNT : đếm các phần tử kiểu số.

5. HÀM DCOUNTA : Đếm các phần tử khác rỗng.

6. HÀM DAVERAGE : Tính giá trị trung bình.

Bài 4:

QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU – RÚT TRÍCH – SẮP XẾP

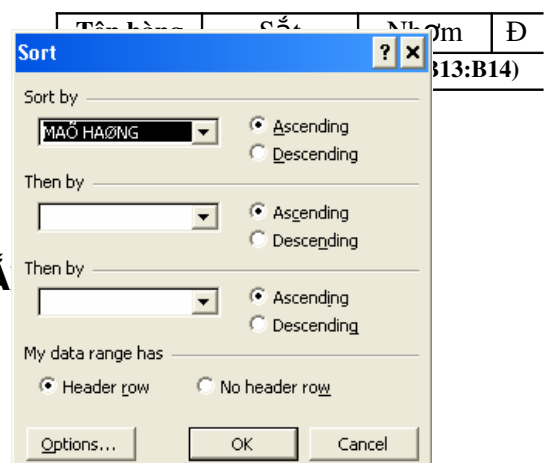
1. Sắp xếp CSDL

- Chọn CSDL cần sắp xếp.

- Data\Sort

	A	B	C	D	E	F	G
1	CHI TIẾT BÁN HÀNG						
2	ST T	Mã hàng	Tên hàng	SL	ĐG	TT	
3	1	Fe	SẮT	10	3000	30000	
4	2	Cu	ĐỒNG	20	50000	1000000	
5	3	Al	NHÔM	30	30000	900000	
6	4	Fe	SẮT	25	3000	75000	
7	5	Cu	ĐỒNG	20	50000	1000000	
8	6	Al	NHÔM	15	30000	450000	
9	7	Cu	ĐỒNG	23	3000	69000	
10	8	Al	NHÔM	40	50000	2000000	

SẮT
TRUE



-
- Xuất hiện hộp thoại Sort
 - +Sort by : Chọn tên cột cần sắp xếp.
 - +Then by : Chọn tên cột làm tiêu chuẩn sắp xếp phụ
 - + **Ascending : tăng dần**
 - +**Descending : giảm dần**
 - Chọn Header row : Không sắp xếp dòng tiêu đề.
 - Chọn OK.

2. LỌC CƠ SỞ DỮ LIỆU (Lọc tự động sử dụng chức năng Auto Filter)

- Đặt con trỏ trong vùng CSDL
- Data \ chọn Filter \ chọn Auto Filter
- Xuất hiện các nút mũi tên trên các tiêu đề cột.
- Nhấn chuột vào nút mũi tên tương ứng trên cột muốn lọc và chọn điều kiện lọc.

3. LỌC CAO CẤP (Chức năng Advanced filter)

- B1 : Tạo vùng điều kiện.
- B2 : Chọn CSDL cần lọc.
- B3 : Data \ Filter \ Chọn Advanced Filter